



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN
VIỆT NAM

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Công ty có chi nhánh sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzię An tại Cam-Pu-Chia

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Công ty TNHH Chế tạo máy An Tâm

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đình Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Ông Võ Anh Thụy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Ông Lương Quốc Khánh	Thành viên từ nhiệm từ ngày 11/01/2014
Bà Phamova Hoàng Anh	Thành viên
Ông Lê Tấn Mười Anh	Thành viên bầu bổ sung từ ngày 28/02/2014
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên bầu bổ sung từ ngày 28/02/2014

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Thành	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Bà Không Thị Kim Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Đình Hưng	Tổng Giám Đốc - người đại diện theo pháp luật.
Ông Võ Anh Thụy	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Công	Giám đốc bộ phận kinh doanh máy phát điện

Kế toán trưởng

Ông Hoàng Ngọc Minh Danh	Kế toán trưởng từ nhiệm ngày 01/05/2014
Bà Dương Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng bổ nhiệm ngày 01/05/2014

4. Các thông tin khác

4.1. Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể Chi Nhánh Công ty tại Cambodia.

4.2. Nhà máy điện Tonlebet hoạt động không hiệu quả thua lỗ kéo dài do lỗi kỹ thuật, nên sản xuất điện không như dự kiến ban đầu và chi phí phát sinh cao. Hiện nay, công ty đang ngừng sản xuất. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 25 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc



Võ Anh Thủy
Phó Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số:06.14.310-1/AISC-DN4

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dũi An - Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dũi An - Việt Nam, được lập ngày 20/07/2014, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính mục V.9.2 "Các khoản đầu tư tài chính dài hạn" vào Công ty con (Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet tại Cambodia). Công ty con có các dấu hiệu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục do thường xuyên trễ hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhà máy hoạt động không đúng công suất thiết kế và thua lỗ liên tiếp qua các năm. Hiện nay, Công ty con đang tạm ngừng sản xuất và đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số ĐKHNKT: 1269-2014-05-1

Do Bộ Tài Chính Việt Nam Cấp

TP. HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2014



Đặng Ngọc Tú

Số ĐKHNKT: 0213-2014-05-1

Do Bộ Tài Chính Việt Nam Cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		117.471.810.828	116.758.767.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.060.556.770	6.437.832.352
1. Tiền	111		2.060.556.770	5.437.832.352
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.062.014.102	3.293.277.629
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.062.014.102	3.293.277.629
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	54.953.294.030	53.971.358.334
1. Phải thu của khách hàng	131		45.202.258.095	44.226.849.795
2. Trả trước cho người bán	132		8.508.609.977	8.397.418.976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		6.519.168.701	6.078.837.930
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.276.742.743)	(4.731.748.367)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	43.532.981.271	46.474.566.605
1. Hàng tồn kho	141		44.983.536.459	47.925.121.793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.450.555.188)	(1.450.555.188)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	8.862.964.655	6.581.732.453
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		317.681.002	248.434.963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.128.061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		646.088.878	645.028.664
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.899.194.775	5.685.140.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		54.172.823.932	56.556.786.549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.143.587.431	1.143.587.430
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212	V.06	1.143.587.431	1.143.587.430
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.837.935.267	6.400.238.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	4.683.769.464	5.188.056.919
- Nguyên giá	222		8.857.192.574	8.851.647.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.173.423.110)	(3.663.590.928)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.154.165.803	1.212.181.352
- Nguyên giá	228		1.695.576.227	1.695.576.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(541.410.424)	(483.394.875)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	47.028.014.044	48.804.256.342
1. Đầu tư vào công ty con	251		71.116.203.358	71.116.203.358
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(24.088.189.314)	(22.311.947.016)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	163.287.190	208.704.505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		163.287.190	208.704.505
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		171.644.634.760	173.315.553.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		86.302.264.130	84.002.537.114
I. Nợ ngắn hạn	310		84.972.281.204	75.905.744.717
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	34.854.854.995	39.993.825.346
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	13.997.928.307	8.493.951.981
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	18.182.720.929	12.068.389.726
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	8.374.377.937	7.447.655.543
5. Phải trả người lao động	315	V.15	840.401.588	1.331.480.126
6. Chi phí phải trả	316	V.16	21.807.000	152.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	8.643.399.230	6.262.632.977
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		56.791.218	155.809.018
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.329.982.926	8.096.792.397
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	-	1.694.099.118
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.19	813.382.926	1.570.061.306
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.20	516.600.000	4.832.631.973
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		85.342.370.630	89.313.016.808
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	85.342.370.630	89.313.016.808
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.959.850.000	53.959.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.090.726.000	16.090.726.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.510.945.741	7.510.945.741
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.027.072.632	4.027.072.632
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.753.776.257	7.724.422.435
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		171.644.634.760	173.315.553.922

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại	V.01		
USD		2.736,31	14.910,39
EUR		722,78	615,24

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Dương Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Võ Anh Thụy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	68.771.643.166	73.468.430.476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	68.771.643.166	73.468.430.476
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	49.962.371.989	52.245.348.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.809.271.177	21.223.082.407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	151.822.035	442.869.632
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	3.804.476.625	6.668.050.785
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.938.252.144	3.058.337.952
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	13.802.507.685	15.288.247.322
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	5.303.348.509	6.718.912.233
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(3.949.239.607)	(7.009.258.301)
11. Thu nhập khác	31	VI.09	55.982.651	618.462.873
12. Chi phí khác	32	VI.10	77.389.222	116.607.644
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(21.406.571)	501.855.229
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.970.646.178)	(6.507.403.072)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.970.646.178)	(6.507.403.072)
18. Lãi / (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(736)	(1.206)

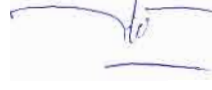
Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Dương Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo

K.T. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Võ Anh Thụy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		74.910.376.178	63.782.481.203
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(55.674.943.612)	(65.372.742.764)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.113.084.432)	(9.083.494.612)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.938.252.144)	(3.058.337.952)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(3.796.612.401)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.489.685.124	2.497.379.169
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1.481.808.194)	(2.950.894.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.191.972.920	(17.982.221.787)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(701.388.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.720.986.924)	(4.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.952.250.451	7.146.447.882
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		31.133.933	104.607.592
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(2.737.602.540)	1.849.667.382
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32.888.816.978	38.069.608.826
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39.721.886.447)	(43.796.792.675)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.833.069.469)	(5.727.183.849)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.378.699.089)	(21.859.738.254)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.437.832.352	25.758.643.055
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.423.507	(9.200.745)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>4.060.556.770</u>	<u>3.889.704.056</u>

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Dương Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo

KT. Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 CHẾ TẠO MÁY
 DZI AN
 BÌNH DƯƠNG



Võ Anh Thụy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Báo cáo này chỉ trình bày số liệu của Văn Phòng Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An Tại Việt Nam. Để hiểu một cách đầy đủ về tình hình hoạt động của công ty phải được đọc kèm cùng với các báo cáo tài chính của chi nhánh, các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Ngày 11 tháng 06 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Công ty có chi nhánh sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Căm-Pu-Chia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An là 800.000 USD (Tám trăm nghìn đô la Mỹ); tương đương 14.000.000.000 (mười bốn tỉ) đồng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

Công ty có hai công ty con như sau:

1. Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 USD (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).
Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia
Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW
Tỷ lệ góp vốn 100%
2. Công ty TNHH Một thành viên Chế tạo máy An Tâm là công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 27 tháng 07 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

Tỷ lệ góp vốn 100%

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.
 3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh.
 4. **Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

1. Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể Chi Nhánh Công ty tại Cambodia vì kinh doanh không hiệu quả.

2. Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonletbet (Công ty con) hoạt động không hiệu quả và thua lỗ do nhà máy sản xuất ra điện không đạt công suất như thiết kế nên chưa có điện ổn định để bán cho khách hàng và chi phí nhà máy tăng. Công ty Con đang ngừng sản xuất và có kế hoạch chuyển nhượng dự án.

6. **Tổng số nhân viên đến 30/06/2014:** 103 người.

(Tổng số nhân viên đến 31/12/2013: 105 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo):*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>5 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn khác: Là các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn) mà thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty con) được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con được đầu tư bị lỗ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: máy móc và công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn hình thành tài sản cố định và giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm máy phát điện.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty trích lập theo tỷ lệ ước tính hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư công ty con, đầu tư vốn khác, lãi tỷ giá hối đoái).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại. Các loại thuế khác theo quy định chính sách thuế hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2014: 21.246 VND/USD; 28.999VND/EUR.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối kỳ tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối kỳ tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho thời tài chính kết thúc ngày 30/06/2014.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và phải trả người bán.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
Tiền	2.060.556.770	5.437.832.352
Tiền mặt	169.139.473	10.232.450
Tiền gửi ngân hàng	1.891.417.297	5.427.599.902
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	1.812.321.758	5.096.279.569
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i> USD 2.736,31	58.135.642	313.654.963
<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i> EUR 722,78	20.959.897	17.665.370
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	1.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 3 tháng</i>	2.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	4.060.556.770	6.437.832.352
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
Đầu tư ngắn hạn khác	6.062.014.102	3.293.277.629
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	6.062.014.102	3.293.277.629
Cộng	6.062.014.102	3.293.277.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu của khách hàng	45.202.258.095	44.226.849.795
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	38.667.898.949	44.226.849.795
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i>	6.534.359.146	-
Trả trước cho người bán	8.508.609.977	8.397.418.976
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	2.630.392.461	1.321.185.455
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	5.878.217.516	7.076.233.521
Phải thu khác	6.519.168.701	6.078.837.930
<i>Chi phí lắp các máy chưa xuất được hóa đơn</i>	142.851.500	-
<i>Dương Thị Phương Thảo</i>	130.000.000	-
<i>Vũ Thị Hằng</i>	200.000.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Phải thu khác</i>	46.317.201	78.837.930
Cộng	60.230.036.773	58.703.106.701

* Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng thương mại với số tiền không thấp hơn 40 tỷ tại mọi thời điểm.

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Năm 2013
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Số dư đầu năm	4.731.748.367	2.438.697.330
Số dự phòng trích trong kỳ	728.832.898	2.381.949.860
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	183.838.522	88.898.823
Số dư cuối kỳ	5.276.742.743	4.731.748.367

4. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	24.242.733.119	25.662.884.252
Công cụ, dụng cụ	1.199.012.694	1.214.479.923
Chi phí SX, KD dở dang	6.348.619.856	12.241.317.402
Thành phẩm	7.755.627.204	7.926.424.036
Hàng gửi đi bán	5.437.543.586	880.016.180
Cộng giá gốc hàng tồn kho	44.983.536.459	47.925.121.793
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.450.555.188)	(1.450.555.188)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	43.532.981.271	46.474.566.605

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Năm 2013
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Số dư đầu năm	1.450.555.188	2.761.606.680
Số dự phòng trích trong kỳ	-	713.837.865
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	2.024.889.357
Số dư cuối kỳ	1.450.555.188	1.450.555.188

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các vay ngân hàng thương mại với số tiền không thấp hơn 20 tỷ tại mọi thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2014	01/01/2014
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	317.681.002	248.434.963
Chi phí công cụ dụng cụ và tài sản không đủ tiêu chuẩn theo thông tư 45 chờ phân bổ	317.681.002	248.434.963
Thuế GTGT được khấu trừ	-	3.128.061
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	646.088.878	645.028.664
Thuế TNDN nộp thừa	645.028.664	645.028.664
Thuế XNK nộp thừa	1.060.214	-
Tài sản ngắn hạn khác	7.899.194.775	5.685.140.765
Tạm ứng	6.582.614.896	3.975.127.968
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.316.579.879	1.710.012.797
<i>Kí quỹ mở LC, bảo lãnh bảo hành</i>	<i>1.316.579.879</i>	<i>1.710.012.797</i>
Cộng	8.862.964.655	6.581.732.453
6. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	30/06/2014	01/01/2014
Cấp vốn cho Chi nhánh tại Cambodia	1.143.587.431	1.143.587.430
Cộng	1.143.587.431	1.143.587.430

Đến ngày 30/06/2014 khoản vốn cấp cho chi nhánh là 1.143.587.431 VND # USD 54,363.35 và khoản lỗ lũy kế là 1.149.095.222 VND # USD 54,085.25. Chi nhánh đang chờ các thủ tục pháp lý để giải thể và chấm dứt hoạt động tại Cambodia.

7. Tài sản cố định hữu hình: Thuyết minh ở trang 33.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.391.038.227	304.538.000	1.695.576.227
Số dư cuối kỳ	1.391.038.227	304.538.000	1.695.576.227
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	383.323.987	100.070.888	483.394.875
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>16.305.394</i>	<i>41.710.155</i>	<i>58.015.549</i>
Số dư cuối kỳ	399.629.381	141.781.043	541.410.424
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.007.714.240	204.467.112	1.212.181.352
Số dư cuối kỳ	991.408.846	162.756.957	1.154.165.803

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 991.408.846 VNĐ.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không phát sinh.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		71.116.203.358		71.116.203.358
(1) Đầu tư vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm	100%	4.000.000.000	100%	4.000.000.000
(2) Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet	100%	67.116.203.358	100%	67.116.203.358
(3) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(24.088.189.314)		(22.311.947.016)
Cộng		47.028.014.044		48.804.256.342

Thuyết minh các khoản đầu tư:

1. Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm năm 2012. Đến 30/06/2014 Công ty có khoản lãi lũy kế là 2.093.468.724 đồng.

2. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet đã đi vào hoạt động vào năm 2011. Kết quả hoạt động của Công ty có lỗ liên tiếp các năm và lũy kế đến 30/06/2014 là USD (1,336,528.53) tương đương (28.395.885.148) VND. Quá trình vận hành nhà máy điện sinh khối bị lỗi kỹ thuật nên công ty không thể sản xuất điện theo như kế hoạch ban đầu. Trong khi sản xuất chi phí nguyên liệu tăng, chi phí vận hành nhà máy phát sinh rất lớn dẫn đến từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất đến nay Công ty lỗ ngoài kế hoạch. Công ty có các dấu hiệu ảnh hưởng đến hoạt động liên tục do thường xuyên trễ hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhà máy không hoạt động đúng công suất thiết kế và thua lỗ liên tiếp qua các năm. Hiện nay, Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet đang tạm ngừng sản xuất và đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

3. Dự phòng khoản lỗ ngoài kế hoạch của Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet (Công ty con tại Cambodia).

10. Tài sản dài hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	163.287.190	208.704.505
Tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn TSCĐ theo thông tư 45	163.287.190	208.704.505
Cộng	163.287.190	208.704.505
11. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
Vay ngân hàng	34.854.854.995	39.993.825.346
CN Ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương	33.725.455.584	39.993.825.346
Ngân hàng HSBC	1.129.399.411	-
Cộng	34.854.854.995	39.993.825.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương				
13.0097/2013-HĐHMTD -NHCT901-DZI AN	15/07/2013	30/06/2014	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Thế chấp sổ tiết kiệm, động sản, bất động sản và các khoản phải thu.
Ngân hàng HSBC				
BIH 121103CM	29/06/2012	29/06/2015	Lãi suất theo cơ bản + 1,5% lãi biên	Thế chấp máy móc thiết bị và 300.000 USD khoản phải thu luân chuyển
12. Phải trả người bán		30/06/2014		01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước		13.156.795.953		7.722.845.911
Nhà cung cấp nước ngoài		841.132.354		771.106.070
Cộng		13.997.928.307		8.493.951.981
13. Người mua trả tiền trước		30/06/2014		01/01/2014
Khách hàng trong nước		17.718.332.888		12.068.389.726
Khách hàng nước ngoài		464.388.041		-
Cộng		18.182.720.929		12.068.389.726
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/06/2014		01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng		3.335.532.532		2.874.247.602
Thuế xuất, nhập khẩu		-		172.769.022
Thuế thu nhập cá nhân		5.038.845.405		4.400.638.919
Cộng		8.374.377.937		7.447.655.543
15. Phải trả cho người lao động		30/06/2014		01/01/2014
Chi phí lương tháng 12		-		873.187.417
Chi phí lương tháng 13		-		458.292.709
Chi phí lương phải trả		840.401.588		-
Cộng		840.401.588		1.331.480.126
16. Chi phí phải trả		30/06/2014		01/01/2014
Chi phí vận chuyển trích trước		21.807.000		152.000.000
Cộng		21.807.000		152.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.643.399.230	6.262.632.977
<i>Bảo hiểm thất nghiệp và BHXH</i>	147.742.088	7.029.275
<i>Phải trả theo doanh thu</i>	8.495.657.142	6.255.603.702
Cộng	8.643.399.230	6.262.632.977
18. Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
Vay ngân hàng	-	1.694.099.118
<i>Ngân hàng HSBC</i>	-	1.694.099.118
Cộng	-	1.694.099.118
19. Dự phòng phải trả dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm máy phát điện	813.382.926	1.570.061.306
Cộng	813.382.926	1.570.061.306
	Từ 01/01/2014	Năm 2013
Dự phòng bảo hành sản phẩm	đến 30/06/2014	
Số dư đầu năm	1.570.061.306	2.916.345.654
Số dự phòng trong kỳ	-	750.889.539
Số dự phòng sử dụng trong kỳ	756.678.380	2.097.173.887
Số dư cuối kỳ	813.382.926	1.570.061.306
20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2014	01/01/2014
Doanh thu bán máy phát điện chưa thực hiện	516.600.000	4.832.631.973
Cộng	516.600.000	4.832.631.973
21. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: xem trang số 34.		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2014	01/01/2014
Vốn góp của các cổ đông	53.959.850.000	53.959.850.000
Cộng	53.959.850.000	53.959.850.000
	Từ 01/01/2014	Năm 2013
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	đến 30/06/2014	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	53.959.850.000	53.959.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.697.992.500

Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm 2013 là tiền cổ tức năm 2011 chi bằng tiền mặt đợt cuối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ tức	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Năm 2013
	<i>Chưa công bố</i>	<i>Chưa công bố</i>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
d. Cổ phiếu	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.395.985	5.395.985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.395.985	5.395.985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	7.510.945.741	7.510.945.741
Quỹ dự phòng tài chính	4.027.072.632	4.027.072.632
Cộng	11.538.018.373	11.538.018.373

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.771.643.166	73.468.430.476
Cộng	68.771.643.166	73.468.430.476
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần	68.771.643.166	73.468.430.476
Cộng	68.771.643.166	73.468.430.476
04. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp	49.962.371.989	51.450.522.692
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	794.825.377
Cộng	49.962.371.989	52.245.348.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.133.933	104.607.592
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89.602.463	338.262.040
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.085.639	-
Cộng	151.822.035	442.869.632
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.938.252.144	3.058.337.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.769.434	154.911.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.212.749	34.566.505
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con tại Cambodia	1.776.242.298	3.420.234.738
Cộng	3.804.476.625	6.668.050.785
07. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	2.572.577.070	2.476.103.875
Chi phí theo doanh thu bán hàng	7.964.283.772	8.351.351.086
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và bao bì	417.822.476	531.563.236
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ CCDC	287.514.867	118.903.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.560.309.500	3.810.325.432
Cộng	13.802.507.685	15.288.247.322
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.553.016.059	2.222.603.263
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.832.000	48.092.545
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ CCDC	663.454.922	299.433.866
Chi phí dự phòng	728.832.898	1.844.336.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.134.619.210	922.652.973
Chi phí khác	1.206.593.420	1.381.792.896
Cộng	5.303.348.509	6.718.912.233
09. Thu nhập khác		
Thu nhập do chênh lệch thanh toán	19.552.169	-
Thu tiền bán phế liệu	13.000.000	49.513.000
Thu nhập khác	23.430.482	568.949.873
Cộng	55.982.651	618.462.873
10. Chi phí khác		
Chi tiền do vi phạm hợp đồng	-	69.633.565
Chi nộp chậm nộp	36.364.314	-
Chi phí do chênh lệch thanh toán	22.910.279	-
Chi phí khác	18.114.629	46.974.079
Cộng	77.389.222	116.607.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.970.646.178)	(6.507.403.072)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	(3.970.646.178)	(6.507.403.072)
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	-	-
	71.366.737.836	61.864.772.376
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.815.273.388	38.226.347.742
Chi phí nhân công	9.622.005.894	8.713.110.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	565.359.401	458.065.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.220.733.366	4.729.902.821
Chi phí khác bằng tiền	19.143.365.787	9.737.345.594
Cộng	71.366.737.836	61.864.772.376
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.970.646.178)	(6.507.403.072)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(3.970.646.178)	(6.507.403.072)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.395.985	5.395.985
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(736)	(1.206)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm	Công ty con	Phải trả gia công	Số dư đầu kỳ	4.140.370.968
			Phát sinh tăng	4.611.101.000
			Phát sinh giảm	1.734.000.000
			Số dư cuối kỳ	7.017.471.968
Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm	Công ty con	Phải thu	Số dư đầu kỳ	6.000.000.000
			Số dư cuối kỳ	6.000.000.000
Công ty TNHH Nhà Máy Tonlebet	Công ty con	Hỗ trợ chi phí	Phát sinh tăng	1.178.769.000
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương	Số dư đầu kỳ	133.868.000
			Phát sinh tăng	437.604.000
			Phát sinh giảm	496.038.000
			Số dư cuối kỳ	75.434.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động một ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh máy phát điện và hoạt động tại tỉnh Bình Dương nên không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tiền, tiền gửi và các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014		
VNĐ	-100	247.322.841
VNĐ	+100	(247.322.841)
Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013		
VNĐ	-100	331.533.592
VNĐ	+100	(331.533.592)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi giá cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính là không có vì công ty không đầu tư kinh doanh mua bán chứng khoán.

3.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu thanh toán trễ hạn. Công ty có chính sách lập dự phòng đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc mất khả năng thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	VND			
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
30 tháng 06 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	34.854.854.995	-	-	34.854.854.995
Phải trả người bán	13.997.928.307	-	-	13.997.928.307
Phải trả ngắn hạn khác	21.807.000			21.807.000
Cộng	48.874.590.302	-	-	48.874.590.302
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	39.993.825.346	1.694.099.118	-	41.687.924.464
Phải trả người bán	8.493.951.981	-	-	8.493.951.981
	48.487.777.327	1.694.099.118	-	50.181.876.445

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị hàng tồn kho và các khoản phải thu, làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh vay ngắn hạn V.11 và dài hạn V.18).

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 35.)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này theo giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Dương Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Dương Thị Phương Thảo

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.163.224.919	3.900.121.838	2.788.301.090	8.851.647.847
Tăng khác	-	8.172.727	-	8.172.727
Giảm khác	-	-	2.628.000	2.628.000
Số dư cuối kỳ	2.163.224.919	3.908.294.565	2.785.673.090	8.857.192.574
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.197.381.812	1.255.501.943	1.210.707.173	3.663.590.928
Khấu hao trong kỳ	70.642.531	250.829.715	185.871.606	507.343.852
Tăng khác	-	2.488.330	-	2.488.330
Số dư cuối kỳ	1.268.024.343	1.508.819.988	1.396.578.779	4.173.423.110
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	965.843.107	2.644.619.895	1.577.593.917	5.188.056.919
Số dư cuối kỳ	895.200.576	2.399.474.577	1.389.094.311	4.683.769.464

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.681.281.134VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.825.705.150 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Chưa phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Điều chỉnh phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	53.959.850.000	16.090.726.000	7.510.945.741	4.027.072.632	12.323.397.878	93.911.992.251
Lợi nhuận sau thuế năm này	-	-	-	-	471.575.745	471.575.745
Chi cô tức năm 2011 bằng tiền mặt	-	-	-	-	(2.697.992.500)	(2.697.992.500)
Nhận chuyển lỗ từ chi nhánh Cambodia	-	-	-	-	(2.386.136.199)	(2.386.136.199)
Điều chỉnh tăng khác	-	-	-	-	13.577.511	13.577.511
Số dư cuối năm trước	53.959.850.000	16.090.726.000	7.510.945.741	4.027.072.632	7.724.422.435	89.313.016.808
Số dư đầu năm nay	53.959.850.000	16.090.726.000	7.510.945.741	4.027.072.632	7.724.422.435	89.313.016.808
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	-	-	-	(3.970.646.178)	(3.970.646.178)
Số dư cuối kỳ này	53.959.850.000	16.090.726.000	7.510.945.741	4.027.072.632	3.753.776.257	85.342.370.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013	Giá trị	Giá trị
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.060.556.770	-	6.437.832.352	-	4.060.556.770	6.437.832.352
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.062.014.102	-	3.293.277.629	-	6.062.014.102	3.293.277.629
- Phải thu khách hàng	45.202.258.095	(5.276.742.743)	44.226.849.795	(4.731.748.367)	39.925.515.352	39.495.101.428
- Tài sản tài chính khác	1.316.579.879	-	1.710.012.797	-	1.316.579.879	1.710.012.797
TỔNG CỘNG	56.641.408.846	(5.276.742.743)	55.667.972.573	(4.731.748.367)	51.364.666.103	50.936.224.206
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	34.854.854.995	-	39.993.825.346	-	34.854.854.995	39.993.825.346
- Phải trả người bán	13.997.928.307	-	8.493.951.981	-	13.997.928.307	8.493.951.981
- Phải trả ngắn hạn khác	21.807.000	-	-	-	21.807.000	-
- Vay và nợ dài hạn	-	-	1.694.099.118	-	-	1.694.099.118
TỔNG CỘNG	48.874.590.302	-	50.181.876.445	-	48.874.590.302	50.181.876.445

